

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 20-LCT/HDNN8 ngày 11-7-1989 công bố Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1989.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

LUẬT

Bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân.

Đề phát huy quyền làm chủ của nhân dân, mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, tăng cường hiệu lực của cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương;

Căn cứ vào điều 7 và điều 83 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Luật này quy định việc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. — Việc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Điều 2. — Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên đều có quyền ứng cử làm đại biểu Hội đồng Nhân dân theo quy định của pháp luật, trừ những người mất trí và những người bị pháp luật hoặc Tòa án nhân dân tước các quyền đó.

Công dân đang ở trong Quân đội nhân dân có quyền bầu cử và có quyền ứng cử làm đại biểu Hội đồng Nhân dân.

Điều 3. — Đại biểu Hội đồng Nhân dân phải là người trung thành với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, có hiểu biết về quản lý Nhà nước, kinh tế, xã hội, hiểu biết và gương mẫu chấp hành pháp luật, có năng lực thực hiện nhiệm vụ của người đại biểu Hội đồng Nhân dân, kiên

quyết đấu tranh bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Điều 4. — Công dân có đủ điều kiện và tiêu chuẩn quy định ở điều 2 và điều 3 của Luật này chỉ được bầu làm đại biểu Hội đồng Nhân dân không quá hai cấp; nếu đang là đại biểu Quốc hội, thì chỉ được bầu làm đại biểu Hội đồng Nhân dân một cấp.

Điều 5. — Cử tri có quyền bãi miễn đại biểu Hội đồng Nhân dân, nếu đại biểu đó không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Điều 6. — Quyền giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân thuộc về các tổ chức xã hội, các tập thể cử tri ở cơ sở, các đơn vị Quân đội nhân dân.

Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam ở địa phương có trách nhiệm tổ chức hội nghị hiệp thương để giới thiệu danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân và cùng với các cơ quan chính quyền tổ chức việc bầu cử.

Điều 7. — Hội đồng Nhà nước giám sát việc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân, bảo đảm cho các cuộc bầu cử tiến hành dân chủ, đúng pháp luật.

Hội đồng Bộ trưởng chỉ đạo Ủy ban Nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo pháp luật.

Điều 8. — Kinh phí về tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân do ngân sách Nhà nước đài thọ.

Chương II

SỐ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 9. — Số đại biểu Hội đồng Nhân dân của mỗi cấp như sau:

1. Hội đồng Nhân dân xã, phường, thị trấn:

Xã và thị trấn miền xuôi có từ ba nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên ba nghìn người thì cứ thêm năm trăm người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu.

Xã và thị trấn miền núi và hải đảo có từ một nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên một nghìn người thì cứ thêm hai trăm người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu.

Xã có từ năm trăm người trở xuống được bầu mười lăm đại biểu.

Phường có từ ba nghìn người trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu, có trên ba nghìn người thì cứ thêm một nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi lăm đại biểu.

2. Hội đồng Nhân dân huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh:

Huyện miền xuôi và quận có từ bảy mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi lăm đại biểu, có trên bảy mươi

nghìn người thì cứ thêm tám nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá năm mươi đại biểu.

Huyện miền núi và hải đảo có từ ba mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi lăm đại biểu, có trên ba mươi nghìn người thì cứ thêm ba nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá năm mươi đại biểu.

Thị xã có từ ba mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi lăm đại biểu, có trên ba mươi nghìn người thì cứ thêm năm nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá năm mươi đại biểu.

Thành phố thuộc tỉnh có bảy mươi nghìn người trở xuống được bầu ba mươi lăm đại biểu, có trên bảy mươi nghìn người thì cứ thêm mười nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá năm mươi đại biểu.

3. Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương :

Tỉnh miền xuôi và thành phố trực thuộc Trung ương có từ một triệu người trở xuống được bầu sáu mươi đại biểu, có trên một triệu người thì cứ thêm hai mươi nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá một trăm đại biểu.

Tỉnh miền núi có từ năm trăm nghìn người trở xuống được bầu sáu mươi đại biểu, có trên năm trăm nghìn người thì cứ thêm mười lăm nghìn người được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá một trăm đại biểu.

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được bầu không quá một trăm hai mươi đại biểu.

Đặc khu Vũng Tàu — Côn Đảo được bầu năm mươi đại biểu.

Điều 10. — Đại biểu Hội đồng Nhân dân được bầu theo đơn vị bầu cử. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân được bầu không quá ba đại biểu.

Điều 11. — Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương, danh sách các đơn vị và số đại biểu của mỗi đơn vị do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương ấn định và phải được Hội đồng Bộ trưởng phê chuẩn.

Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp khác, danh sách các đơn vị và số đại biểu của mỗi đơn vị do Ủy ban Nhân dân cùng cấp ấn định và phải được Ủy ban Nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn.

Điều 12. — Danh sách các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân cấp nào phải được Ủy ban Nhân dân cấp ấy công bố, chậm nhất là năm mươi ngày trước ngày bầu cử.

Điều 13. — Mỗi đơn vị bầu cử có thể chia thành nhiều khu vực bỏ phiếu; mỗi khu vực bỏ phiếu gồm từ năm trăm đến bốn nghìn người.

Đối với những xã và thị trấn miền xuôi có dưới bốn nghìn người, cũng như đối với những bản buôn, thôn xóm cách nhau quá xa ở miền núi, hải đảo thì dù chưa tới năm trăm người cũng có thể thành lập một khu vực bỏ phiếu.

Các bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà hộ sinh, nhà nuôi người tàn tật có từ năm mươi cử tri trở lên có thể tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng.

Điều 14. — Việc chia khu vực bỏ phiếu do Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn ấn định và phải được Ủy ban Nhân dân cấp trên trực tiếp phê chuẩn.

Điều 15. — Các đơn vị Quân đội nhân dân tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng.

Chương III

HỘI ĐỒNG BẦU CỬ, BAN BẦU CỬ, TỔ BẦU CỬ

Điều 16. — Những tổ chức phụ trách bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân gồm có Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử.

Điều 17. — Chậm nhất là sáu mươi ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân cấp nào thì Ủy ban Nhân dân và Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp ấy có trách nhiệm thành lập Hội đồng bầu cử có từ năm đến hai mươi một người gồm đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri ở địa phương.

Hội đồng bầu cử bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Thư ký.

Danh sách Hội đồng bầu cử tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương phải báo cáo lên Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng và Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc. Danh sách Hội đồng bầu cử các cấp khác phải báo cáo lên Thường trực

Hội đồng Nhân dân cùng cấp, Thường trực Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân và Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp trên trực tiếp.

Hội đồng bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân trong địa phương;

2. Xét và giải quyết những khiếu nại về công tác bầu cử của các Ban bầu cử và Tổ bầu cử;

3. Nhận hồ sơ, nhận và công bố danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân, xét và giải quyết những khiếu nại về việc lập danh sách đó;

4. Nhận tài liệu và phiếu bầu cử của Ủy ban Nhân dân cùng cấp và phân phối cho các Ban bầu cử chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử;

5. Nhận và kiểm tra biên bản bầu cử do các Ban bầu cử gửi đến, làm biên bản ghi kết quả cuộc bầu cử trong địa phương;

6. Công bố kết quả cuộc bầu cử;

7. Chuyển giao biên bản tổng kết bầu cử cho Thường trực Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc cùng cấp và cấp trên trực tiếp; nếu là cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương, thì chuyển giao biên bản tổng kết bầu cử cho Thường trực Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc cùng cấp, đồng thời gửi lên Hội đồng Nhà nước,

Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam; chuyển giao hồ sơ tài liệu về cuộc bầu cử cho Ủy ban Nhân dân cùng cấp.

Điều 18.—Chậm nhất là bốn mươi ngày trước ngày bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân cấp nào thì Ủy ban Nhân dân và Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp ấy có trách nhiệm thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử một Ban bầu cử có từ năm đến mười lăm người, gồm đại diện các tổ chức xã hội và tập thể cử tri ở địa phương.

Ban bầu cử bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký.

Ban bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Kiểm tra, đôn đốc các Tổ bầu cử chấp hành đúng pháp luật về bầu cử;
2. Kiểm tra việc lập và niêm yết danh sách cử tri;
3. Nhận tài liệu và phiếu bầu cử của Hội đồng bầu cử. Phân phối tài liệu và phiếu bầu cử cho các Tổ bầu cử, chậm nhất là mười ngày trước ngày bầu cử;
4. Kiểm tra, đôn đốc việc bố trí các phòng bỏ phiếu và công việc bầu cử ở tất cả các phòng bỏ phiếu;
5. Xét và giải quyết những khiếu nại về công tác của các Tổ bầu cử;
6. Nhận, tổng hợp và kiểm tra biên bản kiểm phiếu do các Tổ bầu cử gửi đến, trên cơ sở đó lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử của mình;
7. Chuyển giao biên bản xác định kết quả bầu cử cho Hội đồng bầu cử và

Thường trực Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc cùng cấp.

Điều 19.—Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban Nhân dân và Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử có từ năm đến chín người gồm đại diện các tổ chức xã hội, tập thể cử tri ở địa phương. Trong trường hợp đơn vị bầu cử chỉ có một khu vực bỏ phiếu thì Ban bầu cử kiêm nhiệm vụ của Tổ bầu cử.

Các đơn vị Quân đội nhân dân thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu của mình một Tổ bầu cử gồm các đại biểu quân nhân trong đơn vị.

Tổ bầu cử bầu Tổ trưởng, Tổ phó và Thư ký.

Tổ bầu cử có những nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Phụ trách công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;
2. Bố trí phòng bỏ phiếu và chuẩn bị hòm phiếu;
3. Phát phiếu bầu cử có đóng dấu của Tổ bầu cử cho các cử tri;
4. Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh nội quy của phòng bỏ phiếu;
5. Kiểm phiếu và làm biên bản kiểm phiếu;
6. Xét và giải quyết những khiếu nại về công tác bầu cử ở khu vực bỏ phiếu;
7. Chuyển giao biên bản kiểm phiếu và tất cả những phiếu bầu cử cho Ủy ban

Nhân dân xã, phường, thị trấn, chuyển giao biên bản kiểm phiếu cho Ban bầu cử và Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã, phường, thị trấn.

Điều 20. — Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử không được vận động cho những người ứng cử.

Chương IV

DANH SÁCH CỬ TRI

Điều 21. — Khi lập danh sách cử tri, những công dân có quyền bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp đều được ghi tên vào danh sách cử tri ở nơi mình cư trú.

Mỗi cử tri chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri.

Điều 22. — Danh sách cử tri do Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn lập theo khu vực bỏ phiếu.

Danh sách cử tri trong các đơn vị Quân đội nhân dân do Ban chỉ huy đơn vị lập theo mỗi khu vực bỏ phiếu.

Điều 23. — Chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri phải niêm yết danh sách đó ở trụ sở Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn và ở những nơi công cộng của khu vực bỏ phiếu; đồng thời phải thông báo rộng rãi danh sách đó và việc niêm yết để nhân dân kiểm tra danh sách cử tri.

Điều 24. — Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu thấy có sai lầm hoặc thiếu sót, thì trong thời hạn hai mươi ngày kể từ

ngày niêm yết, mọi người có quyền khiếu nại, báo cáo bằng giấy hoặc bằng miệng với cơ quan lập danh sách cử tri. Cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại hoặc báo cáo đó. Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại hoặc báo cáo, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết xong và thông báo cho người khiếu nại hoặc người báo cáo biết kết quả giải quyết.

Nếu người khiếu nại hoặc báo cáo không đồng ý về cách giải quyết đó, thì có quyền khiếu nại lên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tòa án nhân dân phải giải quyết xong. Quyết định của Tòa án nhân dân là quyết định cuối cùng.

Điều 25. — Từ khi công bố danh sách cử tri cho đến ngày bầu cử, nếu cử tri nào thay đổi nơi cư trú, thì có quyền xin giấy chứng nhận của Ủy ban Nhân dân nơi đang cư trú để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi cư trú mới. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban Nhân dân phải ghi ngay vào danh sách cử tri, bên cạnh tên người đó « Đi bỏ phiếu nơi khác ».

Chương V

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 26. — Chậm nhất là hai mươi ngày kể từ ngày công bố thời gian bầu cử, Ủy ban Mặt trận tổ quốc ở địa phương tổ chức hội nghị hiệp thương để thỏa thuận

tỷ lệ số lượng người ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp cho các tập thể cử tri ở cơ sở, các tổ chức xã hội, các đơn vị Quân đội nhân dân.

Trên cơ sở tỷ lệ đã thỏa thuận, hội nghị các tập thể cử tri ở cơ sở, hội nghị các tổ chức xã hội các cấp, hội nghị các cử tri ở xã, phường, thị trấn và hội nghị các đơn vị Quân đội nhân dân tiến hành đề cử những người ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân.

Tại các hội nghị này, công dân có quyền tự ứng cử hoặc đề cử người khác ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân. Người ứng cử nếu được quá nửa số thành viên hội nghị tán thành, thì được ghi vào danh sách đề cử của hội nghị.

Căn cứ vào danh sách đề cử của các hội nghị nói trên, và tỷ lệ phân bổ, Ủy ban Mặt trận tổ quốc địa phương có trách nhiệm tổ chức hội nghị hiệp thương để thỏa thuận lập danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân và phân bổ theo các đơn vị bầu cử.

Người ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân địa phương nào phải là người cư trú hoặc công tác thường xuyên ở địa phương đó.

Số người ứng cử ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó để cử tri chọn bầu khi bỏ phiếu.

Điều 27. — Người ứng cử chỉ được ghi tên ứng cử ở một đơn vị bầu cử và không được tham gia các tổ chức bầu cử quy định tại chương III của Luật này.

Điều 28. — Chậm nhất là bốn mươi ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban Mặt

trận tổ quốc ở địa phương phải gửi đến Hội đồng bầu cử danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân theo đơn vị bầu cử và hồ sơ gồm có:

1. Đơn xin ứng cử của những người ứng cử;

2. Giấy của Ủy ban Nhân dân địa phương chứng nhận những người ứng cử có đủ điều kiện quy định tại điều 2 của Luật này;

3. Tiểu sử tóm tắt những người ứng cử.

Khi nhận các giấy tờ trên, Hội đồng bầu cử phải cấp giấy biên nhận.

Hội đồng bầu cử công bố danh sách những người ứng cử theo từng đơn vị bầu cử ít nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử.

Điều 29. — Trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng Nhân dân được công bố, cử tri có quyền tìm hiểu tiểu sử và hoạt động của những người ứng cử, ai thấy trong danh sách có sai lầm hoặc thiếu sót thì có quyền khiếu nại, báo cáo bằng giấy hoặc bằng miệng với Hội đồng bầu cử. Hội đồng bầu cử phải ghi vào sổ những khiếu nại hoặc báo cáo đó.

Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại hoặc báo cáo, Hội đồng bầu cử phải giải quyết; quyết định của Hội đồng bầu cử là quyết định cuối cùng.

Điều 30. — Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội ở các cấp, tập thể cử tri ở cơ sở và đơn vị quân

đội tổ chức tiếp xúc giữa những người ứng cử với cử tri và theo quy định của pháp luật có quyền cổ động cho những người ứng cử.

Người ứng cử phải báo cáo rõ chương trình hành động của mình trước cử tri, có quyền cổ động cho mình trong phạm vi pháp luật quy định.

Chương VI

TRÌNH TỰ BẦU CỬ

MỤC 1. THỜI GIAN BẦU CỬ

Điều 31. — Hội đồng Nhà nước ấn định Ngày bầu cử phải được ấn định vào các cấp.

Ngày bầu cử phải được ấn định vào ngày chủ nhật và công bố chậm nhất là chín mươi ngày trước ngày bầu cử.

Trong trường hợp đặc biệt không thể tiến hành bầu cử theo đúng nhiệm kỳ của Hội đồng Nhân dân thì Hội đồng Nhà nước xét định.

Điều 32. — Trong thời hạn mười ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu bằng mọi phương tiện thông tin của địa phương.

MỤC 2. THẺ THỨC BỎ PHIẾU

Điều 33. — Cuộc bỏ phiếu tiến hành từ bảy giờ đến mười chín giờ cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho bắt đầu sớm hơn

và kết thúc muộn hơn giờ quy định, nhưng không được kéo dài quá hai mươi hai giờ.

Ở nơi nào đã có 100% số cử tri đi bầu thì Tổ bầu cử có thể kết thúc cuộc bỏ phiếu sớm hơn.

Điều 34. — Cử tri chỉ có quyền bỏ một phiếu bầu và phải tự mình đi bầu, không được nhờ người bầu thay, không được bầu bằng cách gửi thư, trừ trường hợp nói ở điều 35 của Luật này.

Điều 35. — Cử tri không tự viết phiếu được thì có thể nhờ người viết hộ. Người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri đó và cử tri phải tự bỏ phiếu. Nếu vì tàn tật không tự bỏ phiếu được thì cử tri có thể nhờ người bỏ phiếu vào hòm phiếu.

Cử tri ốm đau, già yếu, tàn tật không đến phòng bỏ phiếu được thì có thể đề nghị Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở để bỏ phiếu. Trong trường hợp này, Tổ bầu cử có thể mang hòm phiếu phụ đến chỗ ở của cử tri để nhận phiếu bầu.

Điều 36. — Khi cử tri viết phiếu, không ai được đến xem, kể cả nhân viên Tổ bầu cử.

Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đề nghị Tổ bầu cử đổi phiếu khác.

Điều 37. — Mọi người đều phải tuân theo nội quy của phòng bỏ phiếu. Không ai được tuyên truyền cổ động cho người ứng cử tại phòng bỏ phiếu.

Điều 38. — Khi đã hết giờ bỏ phiếu, nếu còn một số cử tri có mặt ở phòng bỏ

phiếu chưa kịp bỏ phiếu, thì sau khi số cử tri đó bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử mới tuyên bố kết thúc cuộc bỏ phiếu.

Điều 39.— Trong ngày bầu cử, cuộc bỏ phiếu phải tiến hành liên tục. Nếu có trường hợp bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu, thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong các giấy tờ và hòm phiếu rồi báo cáo cho Ban bầu cử biết; đồng thời phải có những biện pháp cần thiết để cuộc bỏ phiếu được tiếp tục.

Điều 40.— Nếu vì lý do đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu, thì Tổ bầu cử phải kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử biết để đề nghị Hội đồng bầu cử xét định.

Chương VII

KẾT QUẢ BẦU CỬ

MỤC 1. VIỆC KIỂM PHIẾU

Điều 41.— Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc, Tổ bầu cử phải mời hai cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Người ứng cử và các phóng viên báo chí, điện ảnh, nhiếp ảnh, đài truyền hình, đài phát thanh được xem kiểm phiếu.

Điều 42.— Những phiếu sau đây là không hợp lệ:

1. Không phải là phiếu theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát ra;
2. Không có dấu của Tổ bầu cử;

3. Ghi tên người ứng cử quá số đại biểu được bầu.

Điều 43.— Phiếu trắng là phiếu xóa hết tên những người ứng cử đã ghi trên phiếu bầu.

Điều 44.— Khi nghi ngờ phiếu nào là phiếu không hợp lệ hoặc là phiếu trắng thì Tổ trưởng Tổ bầu cử phải đưa ra toàn tổ giải quyết.

Điều 45.— Những phiếu có ghi tên những người ứng cử cùng với tên những người không ứng cử vẫn được coi là phiếu hợp lệ, song không kể tên những người không ứng cử.

Tổ bầu cử không được xóa hoặc chữa các tên ghi trên phiếu bầu.

Điều 46.— Những khiếu nại tại chỗ về việc kiểm phiếu do Tổ bầu cử tiếp nhận, giải quyết và ghi cách giải quyết vào biên bản. Nếu Tổ bầu cử không giải quyết được thì phải đưa lên Ban bầu cử để giải quyết.

Điều 47.— Kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử phải lập biên bản ghi rõ:

— Tổng số cử tri của khu vực bỏ phiếu;

— Số phiếu phát ra; số phiếu thu vào;

— Số cử tri đã đi bầu;

— Số phiếu hợp lệ;

— Số phiếu không hợp lệ;

— Số phiếu trắng;

— Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;

— Những khiếu nại đã nhận được và cách giải quyết, những khiếu nại chưa giải quyết được.

Biên bản làm thành ba bản có chữ ký của Tổ trưởng, Thư ký và hai cử tri được mời chứng kiến việc kiểm phiếu; một bản gửi Ban bầu cử, một bản gửi Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn, một bản gửi Ủy ban Mặt trận tổ quốc cùng cấp.

MỤC 2. KẾT QUẢ BẦU CỬ Ở ĐƠN VỊ BẦU CỬ

Điều 48. — Sau khi nhận được biên bản của các Tổ bầu cử, Ban bầu cử kiểm tra các biên bản đó và lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử của mình.

Biên bản phải ghi rõ:

— Số đại biểu Hội đồng Nhân dân ấn định cho đơn vị bầu cử;

— Số người ứng cử;

— Tổng số cử tri trong đơn vị bầu cử;

— Số phiếu phát ra; số phiếu thu vào;

— Số cử tri đã đi bầu, số cử tri không đi bầu, tỷ lệ số cử tri đã đi bầu so với tổng số cử tri;

— Số phiếu hợp lệ;

— Số phiếu không hợp lệ;

— Số phiếu trắng;

— Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;

— Danh sách những người trúng cử;

— Những khiếu nại do Tổ bầu cử đã giải quyết;

— Những khiếu nại do Ban bầu cử đã giải quyết; những khiếu nại chuyển lên Hội đồng bầu cử giải quyết.

Biên bản làm thành bốn bản, có chữ ký của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Thư ký; một bản gửi Hội đồng bầu cử, một bản gửi Thường trực Hội đồng Nhân dân, một bản gửi Ủy ban Nhân dân, một bản gửi Ủy ban Mặt trận tổ quốc cùng cấp với Ban bầu cử. Đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân xã, phường, thị trấn, thì biên bản làm thành ba bản.

Điều 49. — Những người ứng cử được quá nửa số phiếu hợp lệ và được nhiều phiếu hơn thì trúng cử. Nếu có nhiều người được số phiếu ngang nhau thì Hội đồng bầu cử xét, quyết định người trúng cử theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận tổ quốc cùng cấp và của Ban bầu cử ở đơn vị bầu cử ấy.

MỤC 3. VIỆC BẦU THÊM HOẶC BẦU LẠI

Điều 50. — Trong cuộc bầu cử đầu tiên, nếu số người trúng cử chưa đủ hai phần ba số đại biểu đã quy định cho đơn vị bầu cử, thì Ban bầu cử phải ghi rõ điều đó vào biên bản và báo cáo ngay cho Hội đồng bầu cử để quyết định ngày bầu thêm số đại biểu còn thiếu, chậm nhất là mười lăm ngày sau cuộc bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu thêm, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người ứng cử nhưng không trúng cử kỳ đầu. Nếu bầu thêm mà vẫn chưa đủ số đại biểu, thì không tổ chức bầu thêm lần thứ hai.

Điều 51. — Ở đơn vị bầu cử nào, nếu số cử tri đi bầu chưa được quá nửa số cử tri ghi trong danh sách, thì Ban bầu cử phải ghi rõ điều đó vào biên bản và báo cáo ngay cho Hội đồng bầu cử để quyết định ngày bầu lại, chậm nhất là mười lăm ngày sau ngày bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu cử lại, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người ứng cử kỳ đầu.

Điều 52. — Việc bầu thêm hoặc bầu lại vẫn căn cứ vào danh sách cử tri đã lập trong cuộc bầu cử đầu tiên và theo những điều đã quy định trong Luật này.

MỤC 4. TỔNG KẾT BẦU CỬ

Điều 53. — Sau khi nhận được biên bản của các Ban bầu cử và giải quyết những khiếu nại, nếu có, Hội đồng bầu cử làm biên bản tổng kết cuộc bầu cử.

Hội đồng bầu cử tuyên bố công khai kết quả cuộc bầu cử theo nội dung biên bản tổng kết quy định tại điều 54 của Luật này chậm nhất là :

— Năm ngày, sau ngày bầu cử đối với Hội đồng Nhân dân xã, phường, thị trấn ;

— Bảy ngày, sau ngày bầu cử đối với Hội đồng Nhân dân huyện miền xuôi, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh ;

— Mười ngày, sau ngày bầu cử đối với Hội đồng Nhân dân huyện miền núi, hải đảo, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương ;

— Mười lăm ngày, sau ngày bầu cử đối với Hội đồng Nhân dân tỉnh miền núi.

Điều 54. — Biên bản tổng kết phải ghi rõ :

— Tổng số đại biểu ấn định cho Hội đồng Nhân dân cấp đó ;

— Tổng số người ứng cử ;

— Tổng số cử tri ;

— Số phiếu phát ra ; số phiếu thu vào ;

— Số cử tri đi bầu, số cử tri không đi bầu, tỷ lệ số cử tri đã đi bầu so với tổng số cử tri ;

— Số phiếu hợp lệ ;

— Số phiếu không hợp lệ ;

— Số phiếu trắng ;

— Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử ;

— Danh sách những người trúng cử ;

— Các việc quan trọng đã xảy ra và cách giải quyết.

Biên bản làm thành sáu bản, có chữ ký của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Thư ký Hội đồng bầu cử ; một bản gửi Thường trực Hội đồng Nhân dân, một bản gửi Ủy ban Nhân dân, một bản gửi Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp bầu Hội đồng Nhân dân ; một bản gửi Thường trực Hội đồng Nhân dân, một bản gửi Ủy ban Nhân dân, một bản gửi Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp trên trực tiếp ; nếu là cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương thì một bản gửi Thường trực Hội đồng Nhân dân, một bản gửi Ủy ban Nhân dân, một bản gửi Ủy ban Mặt trận tổ quốc cùng cấp, một bản gửi Hội đồng Nhà nước, một bản gửi Hội đồng Bộ trưởng, một bản gửi Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc

Việt Nam. Đối với cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân xã, phường, thị trấn thì biên bản làm thành năm bản.

Điều 55. — Hội đồng Nhà nước quyết định hủy bỏ cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân ở đơn vị nào có những vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Hội đồng Nhà nước ấn định ngày bầu cử lại ở đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân ấy.

Điều 56. — Trong thời gian từ ngày công bố kết quả bầu cử đến kỳ họp đầu tiên của Hội đồng Nhân dân khóa mới, nếu khuyết đại biểu, thì Hội đồng bầu cử cùng cấp với Hội đồng Nhân dân lấy người có số phiếu cao nhất trong số những người được quá nửa số phiếu hợp lệ nhưng không trúng cử ở đơn vị bầu cử đại biểu bị khuyết, đề bổ sung.

Chương VIII

VIỆC BẦU CỬ BỔ SUNG ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

Điều 57. — Trong nhiệm kỳ, trường hợp khuyết đại biểu Hội đồng Nhân dân thì có thể được tổ chức bầu bổ sung theo Luật định.

Việc bầu bổ sung đại biểu Hội đồng Nhân dân tiến hành theo thể thức bầu cử được quy định trong Luật này.

Ngày bầu cử bổ sung phải được công bố chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bầu cử.

Điều 58. — Chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng Nhân dân cấp nào thì Ủy ban Nhân dân và Ủy ban Mặt trận tổ quốc cấp ấy

có trách nhiệm thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung từ ba đến năm người đề phụ trách việc bầu cử bổ sung ở địa phương, và chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử, thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử bổ sung một Ban bầu cử từ ba đến năm người gồm đại diện các tổ chức xã hội.

Hội đồng bầu cử bổ sung bầu Chủ tịch và Thư ký.

Ban bầu cử bổ sung bầu Trưởng ban và Thư ký.

Điều 59. — Chậm nhất là mười ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn và Ủy ban Mặt trận tổ quốc có trách nhiệm thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử bổ sung từ năm đến bảy người gồm đại diện các tổ chức xã hội ở cơ sở.

Tổ bầu cử bổ sung bầu Tổ trưởng, Tổ phó và Thư ký.

Điều 60. — Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng bầu cử bổ sung, Ban bầu cử bổ sung, Tổ bầu cử bổ sung, theo những quy định đối với Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử quy định tại Luật này.

Điều 61. — Danh sách cử tri do Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn lập và công bố chậm nhất là mười lăm ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

Điều 62. — Ủy ban Mặt trận tổ quốc ở địa phương phải tổ chức hội nghị hiệp thương đề lập danh sách những người ứng cử chậm nhất là mười ngày trước ngày bầu cử bổ sung. Hội đồng bầu cử bổ sung phải công bố danh sách đó chậm nhất là bảy ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

Chương IX

VIỆC BÃI MIỄN ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN CÁC CẤP

Điều 63. — Tùy theo mức độ phạm sai lầm, đại biểu Hội đồng Nhân dân có thể bị Hội đồng Nhân dân bãi miễn hoặc đưa ra đề cử tri ở đơn vị bầu ra đại biểu ấy bãi miễn, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Nhân dân hoặc của Ủy ban Mặt trận tổ quốc cùng cấp.

Điều 64. — Việc bãi miễn một đại biểu Hội đồng Nhân dân hoặc việc đưa một đại biểu Hội đồng Nhân dân ra đề cử tri bãi miễn, phải được ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng Nhân dân biểu quyết tán thành.

Hội đồng Nhân dân bãi miễn đại biểu thì phải thông báo rộng rãi cho nhân dân biết.

Điều 65. — Ủy ban Nhân dân cấp trên trực tiếp ấn định ngày cử tri bỏ phiếu bãi miễn. Nếu bãi miễn đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương thì Hội đồng Bộ trưởng ấn định ngày bỏ phiếu bãi miễn.

Ngày cử tri bỏ phiếu bãi miễn phải được công bố chậm nhất là ba mươi ngày trước ngày bỏ phiếu. Thẻ thức tổ chức đề cử tri bỏ phiếu bãi miễn do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 66. — Phải có quá nửa tổng số cử tri trong đơn vị bầu cử bỏ phiếu bãi miễn thì việc bãi miễn đại biểu Hội đồng Nhân dân mới có giá trị.

Chương X

VIỆC XỬ LÝ NHỮNG VI PHẠM LUẬT
BẦU CỬ

Điều 67. — Người nào có hành vi sau đây thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Lừa gạt, mua chuộc hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử của công dân;

b) Có trách nhiệm trong việc tổ chức giám sát việc bầu cử hoặc bãi miễn mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc bãi miễn đại biểu Hội đồng Nhân dân.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 68. — Luật này thay thế Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân ngày 26 tháng 12 năm 1983.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 69. — Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1989.

Chủ tịch Quốc hội
LÊ QUANG ĐẠO